

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO NGỮ PHÁP CỦA MỘT SỐ ĐỘNG TỪ GHEP ĐĂNG LẬP (CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA MẮT, MIỆNG, TAY, CHÂN) DƯỚI GÓC NHÌN CỦA QUAN HỆ CÁCH

NGUYỄN BÍCH DIỆP*

TÓM TẮT: Quan hệ cách (troponymy) là một trong những quan hệ ngữ nghĩa quan trọng của hệ thống từ vựng động từ tiếng Việt. Bài viết này tập trung tìm hiểu và làm rõ một số đặc điểm cấu tạo ngữ pháp của các động từ ghép đăng lập trong nhóm động từ chỉ hoạt động của *mắt, miệng, tay, chân* dưới góc nhìn của quan hệ cách. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ hơn về quan hệ ngữ nghĩa này trong động từ tiếng Việt.

TỪ KHÓA: quan hệ cách; từ bao; từ cách; quan hệ ngữ nghĩa; từ cùng cách.

NHẬN BÀI: 06/04/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/06/2024

1. Đặt vấn đề

Quan hệ cách - quan hệ ngữ nghĩa của lớp từ vựng động từ dùng để diễn đạt những hành động khái quát (động từ cấp loại) bằng những ngôn từ tinh tế hơn qua việc thay thế sử dụng những từ chỉ hoạt động chi tiết (động từ cấp giống). Những từ cấp giống (từ cách) thể hiện rõ hơn cách, cách thức và sự tinh tế mà chúng cần diễn đạt để miêu tả rõ nét và chân thực nhất. Bài viết này khảo sát đặc điểm cấu tạo ngữ pháp của một số động từ ghép đăng lập, cụ thể là các động từ chỉ hoạt động của *mắt, miệng, tay, chân* từ góc nhìn của quan hệ cách.

2. Một số vấn đề về quan hệ cách

Quan hệ cách, có thể nói là quan hệ trải dài giữa từ cấp trên với các từ cấp dưới. Đây là loại quan hệ cơ bản, quan trọng nhất trong hệ thống động từ. Vì vậy, quan hệ cách luôn được xem là một trong những vấn đề cơ bản, cốt lõi trong nghiên cứu ngữ nghĩa học nói chung và ngữ nghĩa học từ vựng nói riêng. Số lượng các đơn vị từ vựng có quan hệ cách trong mỗi một ngôn ngữ thường chiếm khoảng 30% tổng số từ vựng. Chẳng hạn như quan hệ có trong những đơn vị từ vựng: *nhìn (ngắm/ ngó/ xem/ đọc/ liếc/ lờ...); đi chuyển (đi/ chạy/ bò/ trườn/ đi dạo/ nhảy/ bơi...); cười (cười ruồi/ cười duyên/ cười trừ...); khóc (thút thít, rưng rức, tức tưởi...);...* được gọi là *quan hệ cách*. [6].

Nếu gọi X và Y là hai yếu tố có quan hệ cách với nhau thì cần hiểu đó là quan hệ giữa *từ bao X* (từ cấp trên) (hyponym) và *từ cách Y* (từ cấp dưới) (troponym) với nhau. Cụ thể, đó là quan hệ ngữ nghĩa của động từ X xét trong quan hệ ngữ nghĩa với động từ Y, chứ không phải là quan hệ giữa hai động từ X và Y. Xét ví dụ nêu trên:

Từ bao *nhìn* với ý nghĩa “đưa mắt về một hướng nào đó để thấy” có thể được xem là từ bao của các từ cách như: *ngắm/ ngó/ xem/ đọc/ liếc/ lờ...* Ngược lại các từ cách: *ngắm/ ngó/ xem/ đọc/ liếc/ lờ...* xét theo nghĩa là một cách thực hiện của hành động nhìn đều được quy loại là các từ cách của từ bao *nhìn*.

Các nhóm như *đi chuyển (đi/ chạy/ bò/ trườn/ đi dạo/ nhảy/ bơi...), cười (cười ruồi/ cười duyên/ cười trừ...), khóc (thút thít, rưng rức, tức tưởi...)* xét theo quan hệ cách thì lần lượt *đi chuyển; cười; khóc* là các từ bao còn các nhóm: *đi/ chạy/ bò/ trườn/ đi dạo/ nhảy/ bơi...; cười ruồi/ cười duyên/ cười trừ...; thút thít, rưng rức, tức tưởi...* lần lượt là các từ cách của các từ bao kể trên. Các từ cách *đi/ chạy/ bò/ trườn/ đi dạo/ nhảy/ bơi...* ngang hàng với nhau về mặt logic, xét trong quan hệ với từ bao *đi chuyển*. Do đó, chúng (*đi/ chạy/ bò/ trườn/ đi dạo/ nhảy/ bơi...*) còn được gọi là từ cùng cách (cotroponym).

3. Đặc điểm cấu tạo ngữ pháp của các từ cách là các từ ghép đăng lập

*Trường Đại học Thăng Long; Email: diepnb@thanglong.edu.vn

3.1. Nhận xét chung

Đinh Văn Đức (2001) đã chỉ ra rằng “*Bản chất ngữ pháp của động từ được đặc trưng bởi các phương diện ngữ nghĩa, khả năng kết hợp và chức năng cú pháp*” [tr.127]. Nghiên cứu các đơn vị từ vựng động từ có cơ chế cấu tạo đẳng lập là một trong những nội dung đặc biệt của quan hệ cách trong hệ thống động từ tiếng Việt. Đặc điểm cấu tạo ngữ pháp của các từ ghép đẳng lập góp phần làm rõ hơn đặc điểm của quan hệ cách, cụ thể là nghĩa của các từ cách/ từ bao có cấu tạo đẳng lập. Tìm hiểu đặc điểm cấu tạo ngữ pháp của từ không chỉ thông qua việc xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành nên từ ghép đẳng lập với nhau mà còn là việc xem xét mối quan hệ giữa từng yếu tố cấu thành nên từ ghép đẳng lập với toàn bộ từ ghép đẳng lập đó.

Mặt khác, vì nghiên cứu dùng quan hệ ngữ nghĩa để tìm hiểu mối liên hệ giữa những yếu tố cấu tạo nên từ ghép đẳng lập, nên mối quan hệ giữa từng yếu tố cấu thành nên từ ghép đẳng lập với toàn bộ từ ghép đẳng lập cần được làm rõ. Cụ thể là, nghiên cứu quan hệ cách trong hệ thống động từ tiếng Việt cần chú ý đến các đơn vị từ vựng có cấu tạo đẳng lập có mô hình cấu tạo AB; cần tìm hiểu giữa hai động từ A và B với nhau và giữa bản thân các động từ A và động từ B với tổ hợp AB có quan hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa như thế nào. Hay nói cách khác, quan hệ ngữ nghĩa của nhóm các từ ghép đẳng lập AB có thể được làm rõ hơn giữa hai động từ A và động từ B với nhau và giữa lần lượt mỗi động từ A hoặc động từ B với tổ hợp ghép AB. Trong từng trường hợp cụ thể, nghiên cứu sẽ làm rõ yếu tố nào là từ bao, yếu tố nào là từ cách,...

Nếu gọi A và B là những yếu tố cấu thành nên động từ ghép đẳng lập AB, xét về mặt cấu tạo thì chúng đều được ghép theo trật tự A đứng trước và B đứng sau thành tổ hợp ghép AB. Nhưng dựa trên tiêu chí quan hệ ngữ nghĩa giữa A và B với nhau thì nghĩa của các tổ hợp ghép đẳng lập sẽ hoàn toàn không giống nhau.

Dựa trên tiêu chí quan hệ ngữ nghĩa giữa A và B với nhau, các tổ hợp ghép đẳng lập được chia thành sáu nhóm cụ thể dưới đây. Trật tự sắp xếp các loại từ ghép đẳng lập AB chính là sự sắp xếp theo thứ tự nhiều ít từ trên xuống dưới của từng loại từ ghép đẳng lập AB. Và trong nội dung này, nghiên cứu tập trung chỉ ra đặc điểm cấu tạo ngữ pháp của các nhóm từ ghép đẳng lập có quan hệ cách và không đi sâu phân tích nghĩa của chúng.

3.2. Tổ hợp ghép đẳng lập AB: A và B là hai từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, hoặc A và B là hai từ không đồng nghĩa hoặc không gần nghĩa

3.2.1. Tổ hợp ghép đẳng lập loại AB đồng nghĩa/ gần nghĩa với nhau.

Về mặt ngữ nghĩa, các động từ cách trong nhóm này ngang cấp về mặt logic, vì là từ gần nghĩa hoặc đồng nghĩa nên nghĩa chung của AB có thể là nghĩa của A, có thể là nghĩa của B hoặc cũng có thể là nghĩa tổng hợp của cả A và B. Ví dụ như:

Mắt:

ngó nghiêng: nghĩa của tổ hợp AB là A (ngó) trong quan hệ với từ bao *nhìn* – *ngó*: *ngó nghiêng* là một cách nhìn. [12]

dò xét: nghĩa của tổ hợp AB là B (xét) trong quan hệ với từ bao *quan sát*: *dò xét* là một cách quan sát. [12]

trợn trừng: nghĩa của tổ hợp AB là tổng hợp nghĩa của cả A và B (trợn mắt): *trợn trừng* là một cách thể hiện của trợn mắt: *trợn mắt* là một từ cách của từ bao *nhìn*. [12]

Miệng:

ca hát: nghĩa của tổ hợp AB thiên về B (hát): *ca hát* là một cách thể hiện của hát.

lừa phỉnh: nghĩa của tổ hợp AB thiên về A (lừa): *lừa phỉnh* là một cách thực hiện của lừa.

đề cử: nghĩa của tổ hợp AB là tổng hợp nghĩa của cả A và B (giới thiệu): *đề cử* là một cách thể hiện của giới thiệu. [5]

Tay:

bồng bế: nghĩa của tổ hợp AB thiên về B (bế): *bồng bế* là một cách bế. [5]

lục soát: nghĩa của tổ hợp AB thiên về A (lục lợi): *lục soát* là một cách thực hiện khác của lục lợi. [5]

lắp ghép: nghĩa của tổ hợp AB là tổng hợp nghĩa của cả A và B (sắp đặt): *lắp ghép* là một cách sắp đặt. VD: *Lắp ghép nhà cửa*. [5]

Chân:

nhảy múa: nghĩa của tổ hợp AB là tổng hợp nghĩa của cả A và B vừa nhảy vừa múa (biểu diễn): *nhảy múa* là một cách biểu diễn. [5]

chạy thi: nghĩa của tổ hợp AB là nghĩa của A (chạy): *chạy thi* là một cách chạy. [5]

chạy trốn: nghĩa của tổ hợp AB là tổng hợp nghĩa của B (trốn): *chạy trốn* là một cách trốn. [5]

3.2.2. Tổ hợp ghép đẳng lập AB (A, B cùng cấp loại lô gích nhưng không đồng nghĩa)

Các tổ hợp AB thuộc nhóm này bao gồm có hai động từ A và động từ B có cùng cấp loại logic, nhưng về mặt ngữ nghĩa thì chúng không có quan hệ đồng nghĩa hay gần nghĩa với nhau. Với nhóm các động từ đẳng lập AB này, nghĩa của tổ hợp ghép AB thường là nghĩa chung chung, hay nghĩa tổng hợp mà từ điển hay dùng chú dẫn [nói khái quát] trong phần giải thích nghĩa từ. Tổ hợp ghép đẳng lập thuộc nhóm này thường sẽ đóng vai trò là các từ cấp trên của các từ cách. VD: *ăn nói/ quan sát/ để ý/ chú ý/ ăn uống/ cẩn xé/ tranh cãi/ hát hò/ huych toẹt/ bú mớm/ diễn thuyết*, ...

Bảng 1. Nhóm từ bao nói năng và một số các từ cách có cấu tạo ghép đẳng lập

Từ cách	Nghĩa [5]	Ví dụ [5]
<i>báo ban</i>	<i>báo</i> cho biết điều hay lẽ phải [nói khái quát]	<i>Ông báo ban con cháu tận tình.</i>
<i>biện bạch</i>	<i>nói</i> rõ sự việc với ai để tránh hiểu lầm hoặc để khỏi bị chê trách	<i>Nó đang biện bạch việc làm của mình với mọi người.</i>
<i>bể bai</i>	vừa <i>chê bai</i> , vừa <i>bắt bẻ</i> từng tí một	<i>Nó bể bai tôi đủ điều.</i>
<i>bốp chát</i>	<i>nói</i> năng, đối đáp gay gắt một cách thô bạo, không kiêng nể	<i>ăn nói bốp chát</i>
<i>bông đùa</i>	<i>đùa</i> , thường bằng lời nói [nói khái quát]	<i>Anh ta đang bông đùa với cô gái.</i>
<i>chốt nhả</i>	<i>Ăn nói</i> đùa cợt không đứng đắn, đùa cợt nhả, nhả nhót	<i>ăn nói chốt nhả; đùa hơi chốt nhả</i>
<i>cự nự</i>	tỏ ý không bằng lòng hoặc không đồng ý bằng những lời <i>phản nản</i> khó chịu	<i>Anh Nam cự nự không chịu đi.</i>
<i>dò hỏi</i>	<i>hỏi</i> dần để biết một cách kín đáo	<i>Hỏi dò tin tức</i>
<i>dẫn dỗi</i>	tỏ ý hờn giận bằng những lời nói, cử chỉ vùng vằng, khó chịu	<i>chị dẫn dỗi với anh.</i>
<i>đay nghiến</i>	<i>nói</i> đi nói lại thiếu sót hay khuyết điểm của người khác với giọng chỉ chiết, nhằm làm cho người ta phải khổ tâm	<i>Bà đay nghiến chị cả buổi.</i>
<i>diếc móc</i>	xem <i>nhieếc móc</i>	<i>Bà đang diếc móc chị.</i>
<i>đối đáp</i>	<i>trả</i> lời lại [nói khái quát]	<i>Nó đang đối đáp với thầy giáo.</i>
<i>đồn đại</i>	<i>đồn</i> rộng ra, thường là tin không chính xác [nói khái quát]	<i>Họ đồn đại nhau rằng có vị quan to về làng.</i>
<i>đồn thổi</i>	<i>đồn</i> rất nhanh từ miệng người này qua miệng người khác, thường thổi phồng lên quá mức	<i>Họ đồn thổi vô khối chuyện lạ lùng.</i>
<i>đốp chát</i>	như <i>bốp chát</i> [nhưng nghĩa mạnh hơn]	<i>ăn nói đốp chát</i>
<i>huych toẹt</i>	<i>nói</i> toẹt ra, không cần giữ gìn, ý tứ gì cả	<i>có gì thì cứ nói huych toẹt ra, không phải bóng gió</i>
<i>gạ gẫm</i>	<i>gạ</i> [nói khái quát]	<i>Nó gạ gẫm tôi đi cùng nó.</i>
<i>gầm gào</i>	<i>gầm</i> lên, <i>gào</i> lên, thường gây tác động đáng sợ	<i>Tiếng gió gầm gào.</i>

Từ cách	Nghĩa [5]	Ví dụ [5]
gằm rú	<i>gằm và rú liên tiếp, dữ dội, gây cảm giác rùng rợn</i>	<i>Nó gằm rú lên khi nhìn thấy xác chồng.</i>
gào thét	<i>gào rất to để biểu thị một tình cảm nào đó [thường là giận dữ, căm hờn]</i>	<i>Nó gào thét ầm lên.</i>
gièm pha	<i>gièm [nói khái quát]</i>	<i>"Hỏi vợ thì cười liến tay, Chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha."</i>
giễu cợt	<i>nêu thành trò cười nhằm chế nhạo, đã kích [nói khái quát]</i>	<i>Người ta đã giễu cợt nó nhiều, nó không thêm đếm xỉa.</i>
hờn trách	<i>hờn giận và tỏ ý trách cứ</i>	<i>Hờn trách người yêu</i>
kèo nèo	<i>nài nỉ một cách dai dẳng cho kì đạt được điều mình muốn</i>	<i>Nó kèo nèo tôi mãi</i>
kèo nhèo	<i>nói điều mình không vừa ý một cách dai dẳng, khiến cho người nghe cảm thấy khó chịu, bức bối</i>	<i>Chỉ có thể mà cứ kèo nhèo mãi</i>
khích bác	<i>nói khích, nhằm trêu tức [nói khái quát]</i>	<i>Họ khích bác anh đủ thứ.</i>
mách bảo	<i>mách cho, nói cho biết điều cần thiết [nói khái quát]</i>	<i>Bạn bè mách bảo cho anh ấy biết việc này.</i>
nói dối	<i>nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì</i>	<i>Nói dối quen mòn</i>
nói kháy	<i>nói cạnh khoé, xa xôi để khích bác, trêu tức</i>	<i>Chúng nó đang nói kháy tôi.</i>
nói thách	<i>nói giá cao hơn so với giá định bán</i>	<i>Nói đúng giá bán, không nói thách</i>
quát mắng	<i>lớn tiếng mắng mỗ</i>	<i>Anh quát mắng nó ầm ầm.</i>
oán trách	<i>tức giận, biểu hiện ra bằng những lời trách móc</i>	<i>Chị oán trách tôi đã không đến dự đám cưới chị.</i>
oán thán	<i>oán giận, biểu hiện ra bằng những lời ta thán vì không thể kìm nén được trong lòng</i>	<i>Dân làng oán thán bè lũ bán nước, bán dân.</i>

Trên đây là một số ví dụ minh họa về từ cách là các tổ hợp ghép đẳng lập, cụ thể là các động từ ghép đẳng lập mô tả các cách thức khác nhau để thể hiện hành động *nói*. Trong các lời định nghĩa ở cột 2, chúng tôi in nghiêng những từ thể hiện chúng có quan hệ cách với nhau để có thể nhận diện các sắc thái khác nhau của động từ *nói* nhằm minh chứng cho sự hiện diện diện hết sức tự nhiên của quan hệ ngữ nghĩa cách trong nhóm các lời định nghĩa nhóm từ vựng này trong Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê.

Về cơ bản, tất cả các nghĩa của động từ A và động từ B trong nhóm này đều có vai trò là từ cách (troponyms) trong mối quan hệ với một từ bao AB (hypernyms) cấp trên. Bởi vậy nên nghiên cứu tập hợp các dẫn chứng về chúng thành bảng để dễ theo dõi. Các từ đã được tập trung thu thập là các từ ghép đẳng lập trong danh sách các từ cách trong tư liệu của nghiên cứu ở nhóm các động từ chỉ hoạt động liên quan đến *miệng*. Các tổ hợp ghép đẳng lập trong bảng được chúng tôi tạm phân chia theo tiêu chí các từ cách của từ bao chỉ hoạt động của *miệng* (nói năng).

Các lời định nghĩa và ví dụ trong bảng trên sẽ minh chứng cho sự tồn tại của quan hệ cách đối với những động từ trong bảng trên. Một số tổ hợp ghép đẳng lập cùng có tiêu chí các động từ A hoặc B đều là các từ cách có thể gần nghĩa/ đồng nghĩa hoặc không đã được chúng tôi liệt kê. Tuy chưa đầy đủ và tối đa nhất, nhưng chúng cũng phần nào minh họa cho đặc điểm cấu tạo của các động từ cách trong tư liệu chúng tôi thu thập được.

Ngoài các tổ hợp ghép đẳng lập AB kể trên, tiếng Việt còn có một số tổ hợp AB trong đó A và B trái nghĩa với nhau. Có nghĩa là trong tổ hợp ghép này động từ A trái nghĩa với động từ B. Hay nói

cách khác A và B là hai động từ trái nghĩa với nhau. Ví dụ: *khen chê, hỏi đáp, khóc cười, đóng mở, đưa đón, đi về, bật tắt, tới lui, tiến lùi, đi lại, đi về, lên xuống, ra vào, ngược xuôi...* Tuy nhiên, số lượng các từ này không nhiều trong phạm vi tư liệu thu thập nên nghiên cứu không đề cập sâu.

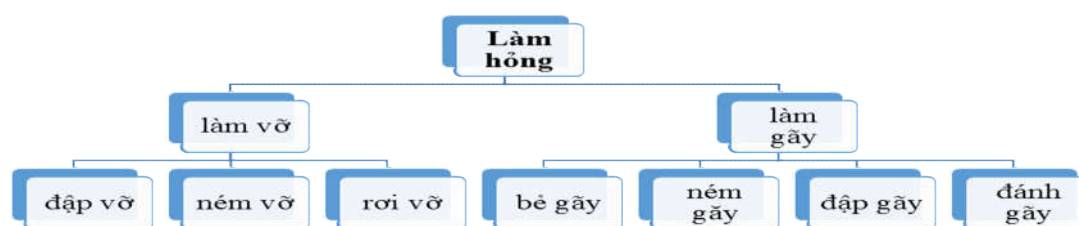
3.3. Tổ hợp ghép đẳng lập AB: A suy ra B

Trong nhóm này, động từ A suy ra động từ B. Hay động từ A có trước và là nguyên nhân dẫn đến động từ B. Hay nói cách khác động từ B là kết quả của động từ A. Trong nhóm này: A là động từ có trước và B là động từ có sau; A là nguyên nhân gây ra B hay B là kết quả của A; gọi là: *Nhóm động từ có quan hệ suy ra*.

Dù bản thân cá thể các động từ A và B không phải 100% là các từ cách như ba nhóm trên, nhưng tổ hợp nghĩa của AB có thể là các từ cách. Ví dụ:

làm vỡ: đập vỡ/ ném vỡ/ (làm) rơi vỡ.

làm gãy: bẻ gãy/ ném gãy/ đập gãy/ đánh gãy/ (làm) rơi gãy.



Hình 1. Sơ đồ của động từ cách Làm hỏng và các từ cách cấp dưới

Từ bao *làm hỏng* trong ví dụ trên xét theo nghĩa “làm cho cái gì đó không thể sử dụng” có thể được xem là từ bao của hai từ cách bậc 1 là *làm vỡ* và *làm gãy*; bản thân các tổ hợp từ như: *đập vỡ/ ném vỡ/ (làm) rơi vỡ* hay *bẻ gãy/ ném gãy/ đập gãy* và *(làm) rơi gãy...* với ý nghĩa mô tả các cách thức *làm hỏng* (*làm gãy* và *làm vỡ*) khác nhau thì cũng có thể được xem là các từ cách bậc 2 của từ bao *làm hỏng*. Trong cấu tạo từ pháp AB của chúng, nếu AB là tổ hợp của nhóm động từ có quan hệ suy ra thì động từ hành động A sẽ suy ra kết quả B. Hay động từ B là kết quả của động từ A. Cụ thể:

Vỡ là kết quả của các hành động *đập trong đập vỡ/ ném trong ném vỡ/ (làm) rơi trong rơi vỡ*. Tương tự với *gãy*, có từ hành động *bẻ* suy ra *gãy* trong *bẻ gãy*; từ hành động *ném* suy ra *gãy* trong *ném gãy*; từ hành động *đập* suy ra *gãy* trong *đập gãy*; từ hành động *làm rơi* suy ra *gãy* trong *làm rơi gãy*.

Ngoài ra trong tư liệu thu thập được của chúng tôi còn tìm thấy một số động từ khác thuộc nhóm này như: hít thở, ngủ ngáy, khạc nhổ, thổi ngạt, tìm thấy, ngủ mê,...

3.4. Tổ hợp đẳng lập AB: động từ A là yếu tố rõ nghĩa; B là một yếu tố mờ nghĩa

Trong tổ hợp ghép này, A là một động từ có nghĩa rất rõ ràng và tường minh, kết hợp với B là một động từ mờ nghĩa. Sở dĩ, chúng tôi dùng thuật ngữ từ mờ nghĩa hoặc từ mất nghĩa là chỉ xét về mặt đồng đại, xét về nghĩa của động từ tại thời điểm hiện tại. Trước đây, bản thân B vốn dĩ là từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với A xét về mặt lịch đại. Nghĩa của cả tổ hợp AB thường là nghĩa tổng hợp hoặc nghĩa khái quát. Ví dụ:

Miệng: *hỏi han, cãi vã, xin xỏ, nói năng, bêu riếu, gạ gẫm, gắt gỏng, mè nheo, nói ngoa, nói dốt, nói xàm, nói phách, vu vạ, nịnh bợ, khuyên lơn, van vãn, dụ khị, mời lời, mắng nhiếc, dè bêu, nghĩ ngợi, chế giễu, đùa bỡn, gạ gẫm, đồ điều, trình tấu.*

Tay: *làm lụng, bắt bớ, gói ghém, rà rầm, quét quáy, quét tước, lục lạo, tẩm tấp,...*; Chân: *chạy vạy, lượn lù, chạy vạy, chen chúc, lẩn lút, giầy giụa, nhảy tót, nhảy cồm, nhảy cẫng...*

3.5. Tổ hợp đẳng lập AB: có sự chuyển nghĩa

Đó là tổ hợp ghép mà hai động từ A và B bản thân đều là từ cách của một từ bao về mặt đồng đại, nhưng chúng lại không có quan hệ cách với tổ hợp ghép AB; A, B bản thân chúng đã không còn giữ lại ngữ nghĩa gốc của mình. Chúng thể hiện một nghĩa hoàn toàn khác khi đứng cùng nhau trong tổ hợp AB. Ý nghĩa của Từ ghép AB trong nhóm này về cơ bản giống như nghĩa bóng của một trong hai yếu tố A hoặc B. Đây chính là hiện tượng chuyển nghĩa: tổ hợp nghĩa của AB đã thoát li nghĩa gốc của mình và chuyển sang nghĩa khác. Có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

Bảng 2. Bảng tổ hợp ghép đẳng lập AB có sự chuyển nghĩa

Động từ	A và B liên quan đến				AB	Quan hệ cách của A và B trước khi kết hợp
	Mắt	Miệng	Tay	Chân		
<i>móc nối</i>			x		<i>khác</i>	(làm cho) các sợi kết vào nhau - nối/ móc/ tết...
<i>thêu dệt</i>			x		<i>Miệng</i>	(làm cho) các sợi kết vào nhau - thêu/ dệt/ đan...
<i>giày vò</i>			x	x	<i>Khác</i>	làm cho nát- giẫm/giày (bằng chân)/ vò (bằng tay)
<i>bới móc</i>				x	<i>Miệng</i>	xới - bới/ móc/ moi... (để tìm gì đó)
<i>moi móc</i>			x		<i>Miệng</i>	
<i>chèn ép</i>				x	<i>Khác</i>	chèn - ép/lấn
<i>chèn lấn</i>				x	<i>Khác</i>	
<i>đi sâu</i>				x	<i>Khác</i>	di chuyển - đi
<i>đi sát</i>				x	<i>Khác</i>	
<i>chèo lái</i>			x		<i>Khác</i>	điều khiển - chèo/ lái
<i>động chạm</i>			x		<i>Miệng</i>	chạm - động/ đụng
<i>đụng chạm</i>			x		<i>Miệng</i>	
<i>đùn đẩy</i>			x		<i>Khác</i>	đẩy - đùn/ đẩy
<i>làm cỏ</i>			x		<i>Khác</i>	làm nông nghiệp - làm sạch cỏ
<i>luồn cúi</i>			x	x	<i>Khác</i>	cúi - luồn/ cúi
<i>đánh vật</i>			x	x	<i>Khác</i>	đánh nhau - đánh vật
<i>bấm bõ</i>			x	x	<i>Miệng</i>	chặt - bấm/ bõ
<i>báng bõ</i>			x	x	<i>Miệng</i>	đánh - báng

(CN1) **chạy theo**: tìm cách có được. VD: *chạy theo thành tích; chạy theo mốt*. [5]

(CN2) **chạy đua**: cố vượt qua nhau để giành phần thắng, phần hơn trong công việc gì. VD: *Các nước chạy đua giành quyền đăng cai thế vận hội*. [5]

(CN3) **chèn ép**: lấn át, kìm hãm không cho phát triển. VD: *Ông ta chèn ép nhân viên cấp dưới*. [5]

(CN4) **chèn lấn**: như chèn ép. VD: *Bị người có quyền thế chèn lấn*. [5]

(CN5) **chèo lái**: cang đáng công việc nặng nhọc, xoay xở, đối phó với nhiều khó khăn. Đồng nghĩa: chèo chống. VD: *Cô ấy một mình chèo lái giữa thương trường*. [5]

(CN6) **đi cống sau**: lén lút hồi lộ để được giải quyết công việc. VD: *Hắn muốn được thăng chức nên luồn cúi đi cống sau*. [5]

(CN7) **đi đằng đầu**: khẳng định điều đó không bao giờ có thể xảy ra. VD: *nếu không đúng như vậy tôi xin đi đằng đầu gối*. [5]

(CN8) **đi sát**: tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên để hiểu biết đối tượng, tình hình một cách rõ ràng, chính xác. VD: *đi sát thực tế*. [5]

(CN9) **đi sâu**: đi vào chiều sâu, nắm những cái thuộc về bản chất. VD: *Tôi đi sâu vào từng vấn đề để phân tích.* [5]

(CN10) **giày vò**: làm cho phải suy nghĩ, phải đau đớn một cách day dứt. VD: *Nỗi ân hận giày vò tâm can.* [5]

(CN11) **động chạm**: động đến và có thể gây tổn hại, ảnh hưởng [thường là về mặt tinh thần]. VD: *động chạm đến danh dự cá nhân.* [5]

(CN12) **đụng chạm**: xung đột nhỏ; xem động chạm. VD: *Nàng dâu đụng chạm với mẹ chồng; động chạm đến quyền lợi của nhau.* [5]

(CN13) **đùn đẩy**: đùn cho người khác, không muốn nhận về mình. VD: *Chị đùn đẩy việc nhà cho em.* [5]

(CN14) **đánh vật**: đem hết sức ra để đối phó lại một cách vất vả. VD: *Tôi đang đánh vật với đồng quần áo bẩn.* [5]

(CN15) **bói móc**: moi móc điều xấu của người khác ra để nói, nhằm hạ thấp giá trị. VD: *bới móc chuyện riêng của người khác.* [5]

(CN16) **moi móc**: nói ra trực tiếp hoặc gián tiếp những chuyện riêng tư, sai sót nhỏ của người khác với dụng ý xấu. VD: *moi móc chuyện riêng của người khác.* [5]

(CN17) **móc nối**: bắt liên lạc, đặt quan hệ với nhau để hoạt động bí mật. VD: *móc nối với cơ sở.* [5]

(CN18) **thêu dệt**: dùng để ví hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo, để làm cho từ chỗ không có gì cũng trở thành có chuyện, thường là với dụng ý không tốt. VD: *giỏi thêu dệt; thêu dệt nên bao điều dối trá.* [5]

(CN19) **làm cở**: tiêu diệt hết. VD: *Giặc định làm cở cả làng.* [5]

(CN20) **luồn cúi**: hạ mình, cầu cạnh một cách đê hèn. VD: *đem thân luôn cúi vào vòng lợi danh; luôn cúi kẻ có quyền thế.* [5]

(CN21) **nhảy cóc**: [làm việc gì] nhảy từ cái nọ đến cái kia, bỏ qua từng phần, từng đoạn ở giữa. VD: *học nhảy cóc, hai năm ba lớp.* [5]

(CN22) **vấp ngã**: thất bại, sa ngã do thiếu kinh nghiệm, thiếu hiểu biết. VD: *bị vấp ngã trên đường đời "làm việc gì đó một cách cẩu thả, mãi miết, bằng những động tác nhanh.*

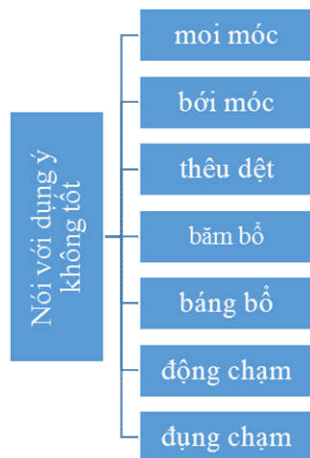
(CN23) **bấm bóp**: nói dằn mạnh từng tiếng một, tỏ vẻ tức giận. VD: *nói bấm bóp.* [5]

(CN24) **báng bổ**: chế giễu, bài bác cái mà người khác cho là linh thiêng. VD: *báng bổ thần thánh.* [5]

...

Việc cập nhật nghĩa của 24 tổ hợp AB có sự chuyển nghĩa giúp cho việc nhận diện ra khá dễ dàng các từ AB trong nhóm này có thể có quan hệ cách với nhau như (giành được cái gì đó: *chạy theo/ chạy đua*); (đối phó: *chèo lái/ đánh vật*); (hiểu rõ hơn - *đi sát/ đi sâu*); (nói với dụng ý không tốt: *moi móc/ bới móc/ thêu dệt/ bấm bóp/ báng bổ/ động chạm/ đụng chạm*),...

Hãy tìm hiểu nhóm AB: nói với dụng ý không tốt - với các từ cách cấp dưới *moi móc/ bới móc/ thêu dệt/ bấm bóp/ báng bổ/ động chạm/ đụng chạm*, qua mô hình tôn ti như sau:



Hình 2. Sơ đồ của động từ cách nói với dụng ý không tốt và các từ cách cấp dưới

Lâm thời các từ như: *moi móc/ bới móc/ thêu dệt/ băm bỗ/ báng bỗ/ động chạm/ đụng chạm* đều có ý nghĩa thể hiện các sắc thái khác nhau của hành động *nói với dụng ý không tốt*. Từng động từ cách kể trên là từng cách thức thể hiện khác nhau của hành động *nói*. Tìm hiểu sâu về nhóm các từ ghép đẳng lập chuyển nghĩa này sẽ giúp cho việc sử dụng động từ tiếng Việt thực sự chau chuốt, ưu việt và nâng cao hiệu quả diễn đạt.

4. Kết luận

Có thể nói, cơ chế ghép đẳng lập là một trong hai cơ chế tạo từ ghép cơ bản trong việc cấu tạo từ tiếng Việt. Tổ hợp đẳng lập AB có thể được tạo nên bởi hai từ A và B gần nghĩa hoặc đồng nghĩa (*nhòm & ngó*); A và B có thể không đồng nghĩa hoặc không gần nghĩa nhưng cùng cấp logic (*ăn & nói*); A và B cũng có thể là các từ trái nghĩa (*đưa & đón*); A và B có thể là tổ hợp mà A có nghĩa rõ ràng còn B mờ nghĩa (*hỏi han*) và AB có sự chuyển nghĩa, nghĩa của AB là nghĩa chuyển của một trong hai động từ A hoặc B (*thêu dệt*)... Tất cả những tiêu nhóm của cơ chế ghép này dù là đặc điểm ngữ pháp (cấu tạo từ pháp) nhưng chúng góp phần không nhỏ trong việc tìm hiểu các quan hệ ngữ nghĩa. Và vì quan hệ ngữ nghĩa chủ yếu dựa trên quan hệ giữa các ý nghĩa cơ bản của động từ nên phân loại cấu tạo từ một cách rõ ràng sẽ giúp nhận diện nghĩa từ càng tường minh.

Cuối cùng, bài viết tìm hiểu cấu tạo ngữ pháp của các từ cách là tổ hợp ghép đẳng lập. Qua việc phân tích cấu tạo ngữ pháp và minh chứng qua các lời định nghĩa từ trong từ điển, bài viết có thể phân loại rành mạch và dễ hiểu các kiểu cấu tạo động từ theo cơ chế ghép đẳng lập. Qua đó, quan hệ cách giữa các động từ trong nghiên cứu sẽ dễ được nhận diện hơn, mà cụ thể là sự có mặt của từ bao và từ cách xuất hiện rất tự nhiên trong các lời định nghĩa... Và thực sự, việc tìm hiểu cấu tạo của nhóm từ vựng này góp phần không nhỏ trong việc làm cho quan hệ cách sẽ trở nên rõ ràng và dễ hiểu hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
3. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
4. Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998), *Từ tiếng Việt: Hình thái - cấu trúc - từ láy - từ ghép - chuyển loại*, Nxb KHXH Tp. HCM.

5. Cao Xuân Hạo (2006), *Tiếng Việt - Sơ thảo Ngữ pháp Chức năng (tái bản)*, Nxb Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Phạm Văn Lam (2020), *Nghiên cứu quan hệ bao thuộc trong tiếng Việt*, Đề tài cấp bộ, Viện Ngôn ngữ học.
7. Hồ Lê (1974, 2003), *Cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Phương Thái, Phạm Văn Lam... (2015), *Báo cáo tổng hợp về Mạng tiếng Việt*, Bộ Khoa học & Công nghệ Hà Nội.
9. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Nguyễn Đức Tồn (2003), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Hoàng Phê (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng.

Tiếng Anh

13. L. Austin (1963), *The meaning of a word*, *Mind*, Sdd. Oxford University Press.
14. Christiane Fellbaum (1998), *WordNet: An Electronic Lexical Database*. MIT Press. (Miller, G. A. (1998). *Nouns in WordNet*. In C. Fellbaum (Ed.), *WordNet: An Electro Lexical Database*, 23-46. Cambridge, MA: MIT Press; Miller, K. J. (1998). *Modifiers in WordNet*. In C. Fellbaum (Ed.), *WordNet: An Electr Lexical Database*, 47-67. Cambridge, MA: MIT Press.).
15. Vossen Piek (1998), *EuroWordNet: General Document (version 3)*, University of Amsterdam

The grammatic features of some coordinated compound verbs (group of indicating activities of the eyes, mouth, hands, and feet) under the view of troponymy

Abstract: The troponymy is one of the important semantic relationships of the Vietnamese verb lexical system. This article focuses on understanding and clarifying some grammatical feature of coordinated compound words in the verbs group of indicating activities of the eyes, mouth, hands, and feet from the view of troponymy. Thereby, the article hopes to gradually clarify this semantic relationship in Vietnamese verbs.

Key words: troponymy; hyponymy; troponym; semantic relationship; cotroponyms.